

TÁC ĐỘNG CỦA DI CƯ LAO ĐỘNG ĐẾN SỰ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU LAO ĐỘNG HỘ GIA ĐÌNH NÔNG THÔN TẠI HUYỆN TRIỆU SƠN, TỈNH THANH HÓA

PGS.TS. Đoàn Văn Trường^{1*}, ThS. Trần Châu Lộc², ThS. Tô Lê Ánh Nguyệt²

¹Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa

²Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai

*Tác giả liên hệ: Đoàn Văn Trường, dvtruongxhh@gmail.com

THÔNG TIN CHUNG

Ngày nhận bài: 31/07/2023

Ngày nhận bài sửa: 09/09/2023

Ngày duyệt đăng: 21/09/2023

TỪ KHOÁ

Cơ cấu lao động;

Di cư;

Di cư lao động;

Hộ gia đình;

Nông thôn.

TÓM TẮT

Trên địa bàn huyện Triệu Sơn tỉnh Thanh Hóa, di cư lao động (DCLĐ) vùng nông thôn đã và đang tác động tích cực đến mọi lĩnh vực của đời sống của người nông dân. Tuy nhiên, quá trình DCLĐ cũng khiến cho huyện Triệu Sơn phải đối mặt với nhiều thách thức to lớn như vấn đề việc làm, chuyển dịch cơ cấu lao động. Trong bài viết này, tác giả tập trung làm rõ quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động hộ gia đình nông thôn ở huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa dưới tác động của DCLĐ. Qua đó, đề xuất và gợi mở chính sách giúp các cơ quan chức năng giải quyết tốt việc làm cho người lao động trên địa bàn nghiên cứu.

ABSTRACT

In Trieu Son district, Thanh Hoa province, rural labor migration has been positively affecting all areas of farmers' lives. However, the process of labor migration also causes Trieu Son district to face many great challenges such as employment issues and labor restructuring. In this article, the author focuses on clarifying the process of labor restructuring of rural households in Trieu Son district, Thanh Hoa province under the impact of labor migration. Thereby, this paper proposes policies to help the relevant authorities solve jobs for workers in the research area.

1. GIỚI THIỆU

Trong lịch sử của thế giới và của Việt Nam, nhiều cuộc di cư quy mô lớn đã diễn ra, trong đó có DCLĐ. Cũng như quá trình CNH, HĐH của nhiều nước trên thế giới, công cuộc CNH, HĐH ở

Việt Nam đã thúc đẩy hơn nữa quá trình DCLĐ. Nhiều hộ gia đình lựa chọn DCLĐ như là một chiến lược sinh kế, nhằm tăng thu nhập, giải quyết việc làm, thất nghiệp ở quê hương. DCLĐ có quan hệ trực tiếp đến chuyển dịch cơ cấu lao động

(CCLĐ), bởi vì một số lao động có thể chuyển sang các ngành nghề khác ở nơi đến như ngành dịch vụ hay công nghiệp nông thôn. Điều này dẫn đến sự chuyển dịch lực lượng lao động (LLLĐ) từ hoạt động nông nghiệp sang các hoạt động phi nông với những hệ quả tích cực và hạn chế.

Trong thời gian qua, Việt Nam đã có nhiều chính sách khác nhau nhằm thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế (CCKT) nông thôn nói chung và chuyển dịch CCLĐ nông thôn nói riêng. Những chính sách này tập trung vào: xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn, phát triển ngành nghề, nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn, tăng khả năng tiếp cận tín dụng của nông dân cho mục tiêu phát triển ngành nghề phi nông nghiệp, khuyến khích phát triển các làng nghề, các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn, đào tạo nghề... Những giải pháp chính sách kể trên được đánh giá là đã góp phần không nhỏ vào cải thiện đời sống kinh tế nông thôn và làm chuyển dịch CCLĐ ở nông thôn. Tuy nhiên, để tiến xa hơn nữa, cần phải có những giải pháp mang tính đòn bẩy, có tính quyết định cho chuyển dịch CCLĐ nông thôn trong thời gian qua cũng như trong thời gian tới (Lê Xuân Bá và các cộng sự., 2006).

Huyện Triệu Sơn là một địa phương có dòng chảy DCLĐ nội địa và ngoài nước tương đối lớn của tỉnh Thanh Hóa trong những năm từ 2005 trở lại đây. Đây là một trong những địa bàn thuần nông, sản xuất kinh tế của địa phương trong những năm qua còn chậm phát triển, đời sống nhân dân còn gặp nhiều khó khăn. Để cải thiện sản xuất, sinh hoạt và nâng cao đời sống tinh thần của mình, nhiều lao động đã rời bỏ quê hương lên các đô thị trong nước và ra nước ngoài để kiếm sống nhằm tăng thu nhập và cải thiện cuộc sống của hộ gia đình. Đánh giá một cách khách quan, những đóng góp của DCLĐ trong những năm gần đây, mặc dù cuộc sống của người dân ngày một được cải thiện và nâng cao về mọi mặt, song cũng chính thực trạng DCLĐ đã, đang tác động tiêu cực và sâu sắc đến mọi lĩnh vực đời sống người nông dân như: sự thay đổi nguồn nhân lực, chuyển dịch CCLĐ trong nông nghiệp, vấn đề nghề nghiệp, việc làm, sự biến đổi về văn hoá, lối sống,... trong

sự biến đổi cuộc sống của người dân. Những tích cực và hạn chế của DCLĐ cho thấy cần có sự nhìn nhận đánh giá một cách khách quan và khoa học tác động của di cư.

Trong thời gian tới, quá trình chuyển dịch CCLĐ nông thôn sẽ vẫn còn tiếp tục có những ảnh hưởng tích cực và tiêu cực đến nhiều lĩnh vực trong đời sống kinh tế nói chung và người lao động nói riêng. Thực trạng nói trên đòi hỏi phải nghiên cứu một cách có hệ thống cơ sở lý thuyết để giải thích và vận dụng vào nghiên cứu quá trình CCLĐ nông thôn hiện nay trên cả phương diện lý luận và thực tiễn, từ đó nhằm tìm ra hướng đi phù hợp, định hướng chính sách phát triển CCLĐ nông thôn một cách hợp lý trong quá trình phát triển đất nước.

2. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

Di cư và chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn thu hút được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm (Reichert, 1993; Ajaero et al., 2013; Khan et al., 2012; Rainier, 2003; Dinkelman, 2011). Điểm tương đồng trong các công trình nghiên cứu này là quá trình chuyển dịch lao động nông thôn vào các lĩnh vực khác của nền kinh tế là một phần cần thiết trong chiến lược phát triển kinh tế của mỗi quốc gia. Người dân bắt đầu thay thế sản xuất nông nghiệp sang nền kinh tế phi nông nghiệp (Khan et al., 2012; Dinkelman, 2011). Phần lớn DCLĐ đã tiếp cận nguồn vốn bên ngoài mà cụ thể là thông qua kiều hối gửi về cho gia đình, người thân để có thể tạo điều kiện chuyển dịch cơ cấu thị trường lao động nông thôn.

Ajaero et al. (2013) nghiên cứu tác động của di cư nông thôn - đô thị trong cộng đồng nông thôn ở Đông Nam Nigeria. Thông qua kết quả phân tích hồi quy cho thấy di cư từ nông thôn ra đô thị đóng góp đáng kể đối với sự phát triển của cộng đồng nông thôn thông qua kiều hối gửi tiền về và sự tham gia của những người di cư từ nông thôn ra đô thị trong các dự án phát triển cộng đồng. Nhóm tác giả đưa ra kết luận rằng trên toàn cầu mối quan hệ giữa di cư và phát triển vẫn là một vấn đề được tranh luận về mặt học thuật một cách mạnh mẽ. Vì vậy, quá trình người di cư đến các khu vực khác để tìm kiếm một cuộc sống tốt

hơn không phải là một ngoại lệ.

Reichert (1993) nghiên cứu quá trình DCLĐ và phát triển nông thôn ở Ai Cập - một nghiên cứu về hồi cư tại sáu làng. Trong hai thập kỷ cuối của thế kỷ hai mươi các nước vùng Vịnh Ả Rập đã thu hút một lực lượng lớn người di cư tham gia vào thị trường lao động quốc tế. Dựa vào kết quả phân tích Reichert (1993) chỉ ra, trong tổng số mẫu điều tra tại sáu làng, trung bình mỗi làng số người di cư chiếm khoảng 19% đến 43% tổng số các hộ gia đình. DCLĐ có liên quan đến chuyển dịch CCLĐ trong xã hội. Một bộ phận nhỏ DCLĐ sau thời gian dài làm ăn trở về, số tiền mà họ tích lũy được sử dụng để đầu tư vào nông nghiệp, sản xuất quy mô nhỏ, giao thông vận tải và các hoạt động dịch vụ. Nhiều hộ gia đình còn mở các dịch vụ doanh nghiệp nhỏ để kinh doanh nhờ đó nông thôn có sự chuyển biến rõ rệt thông qua nguồn thu từ DCLĐ mang lại.

Rainier (2003) nghiên cứu việc làm bền vững trong nông nghiệp ở Philippines cho thấy lao động trong nông nghiệp không có nhiều đất để sử dụng sản xuất, họ cũng ít có cơ hội cho việc làm và sinh kế so với hộ gia đình lao động trong các trang trại nông nghiệp. Nguyên nhân là do hạn chế tiếp cận của họ đối với vấn đề đất đai. Việc làm trong nông nghiệp vài năm trở lại đây cũng đang suy giảm đáng kể, mức thu nhập từ hoạt động nông nghiệp thấp và rủi ro thiên tai, lũ lụt, hạn hán, dịch bệnh lại quá cao, điều này đã tác động tới một bộ phận dân cư di chuyển lên các đô thị và thành phố lớn để tìm kiếm công việc, tạo nên một làn sóng DCLĐ lên thành phố làm ăn. Rainier (2003) chỉ rõ, phần lớn lao động lên thành phố làm ăn là lao động phổ thông, trình độ chuyên môn hạn chế, nên rất khó tiếp cận trong việc tìm kiếm một công việc tốt. Điều này làm nảy sinh nhiều bất cập cho xã hội, nhiều vấn đề tiêu cực xảy ra.

Khan et al. (2012) nghiên cứu di cư nông thôn - thành thị ở Ấn Độ đã chỉ ra rằng việc DCLĐ từ nông thôn lên các đô thị lớn tại Ấn Độ đã tác động mạnh mẽ tới sự thay đổi mọi mặt trong đời sống xã hội đó là sự mất cân bằng trong phát triển, nới rộng khoảng cách giàu nghèo, biến đổi lối sống văn hoá xã hội, bệnh tật, thất nghiệp,

nạn đói. Tình trạng thiếu hụt LLLĐ vào mùa vụ xảy ra trầm trọng ở nông thôn Ấn Độ, do lực lượng trẻ và nam thanh niên đi làm ăn ở xa. Nhiều vấn đề đặt ra đối với chiến lược phát triển nông thôn ở Ấn Độ đó là sự mất cân đối giữa nông thôn và thành thị do sự tác động của DCLĐ.

Về di cư và phát triển kinh tế hộ gia đình, Jakobsen (2009) nghiên cứu tác động của DCLĐ tới hộ gia đình nông thôn trong bối cảnh ở Tây Nam Trung Quốc - Nghiên cứu phân bổ nguồn lực và thể hệ di cư thứ hai đã chỉ ra rằng DCLĐ ảnh hưởng đến việc phân phối các nguồn lực giữa các hộ gia đình, cụ thể như các hộ gia đình có người DCLĐ có xu hướng về kinh tế tốt hơn. Hộ gia đình không có người di cư cho thấy xu hướng ngược lại và thường xuyên nằm trong danh sách các hộ gia đình nghèo tại địa phương. Mức chi tiêu và khả năng tiếp cận các dịch vụ, đồ dùng tiện nghi sinh hoạt trong gia đình cũng như khả năng nuôi dạy con cái của các nhóm hộ gia đình có người di cư tốt hơn rất nhiều so với nhóm hộ gia đình không có người di cư. Jakobsen (2009) còn điều tra cả các hộ gia đình có người DCLĐ ở thế hệ thứ nhất, tức là thế hệ của ông bà, cha mẹ và thế hệ thứ hai chính là con, cháu trong gia đình. Kết quả thấy rằng đối tượng di cư ở thế hệ thứ hai ít đóng góp hoặc không thường xuyên gửi tiền về cho gia đình so với những người di cư thế hệ đầu tiên.

Tương tự, Qin (2009) và Rong et al. (2012) cũng đã có những nghiên cứu so sánh hộ gia đình di cư và hộ gia đình không di cư về sản xuất nông nghiệp, có một sự đồng thuận chung rằng di cư và kiều hối góp phần cải thiện mức sống, giảm nghèo cho hộ gia đình. Các hộ gia đình di cư có xu hướng chi tiêu nhiều hơn so với các hộ không di cư về hàng hóa và hoạt động sản xuất. Số lượng người lao động, thu nhập, trình độ học vấn có sự khác nhau rõ rệt giữa các hộ gia đình có người di cư và các hộ không có người di cư. Phần lớn các hộ gia đình có người di cư, họ có cuộc sống khá giả hơn rất nhiều về tất cả các mặt như chi tiêu sinh hoạt, tài sản trong gia đình và khả năng nuôi dạy con cái ăn học. Và có sự chênh lệch gấp hai lần về kinh tế giữa 2 nhóm lao động gia đình có người di cư và gia đình không có người di cư.

Bàn về di cư và chuyển dịch nông thôn, nghiên cứu “Rural Transformation and Structural change: insights from Developing Countries facing Globalization” (Chuyển dịch nông thôn và thay đổi cấu trúc: những hiểu biết từ các nước đang phát triển đang đương đầu với toàn cầu hóa) của Freguin-Gresh et al. (2012) cho thấy, nông nghiệp có một vai trò quan trọng trong phát triển và xóa đói giảm nghèo. Ngoài ra nó còn có vai trò cung cấp lương thực - thực phẩm, tạo ra các hoạt động, thu nhập và việc làm cho người dân. Điều này đặc biệt đúng đối với các nước đang phát triển phải đối mặt với những thách thức của quá trình chuyển dịch kinh tế một cách nhanh chóng trong quá trình toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế. Nghiên cứu đi sâu vào phân tích sự phát triển KT-XH của nông thôn, chủ yếu dựa vào nông nghiệp. Dẫn chứng được đưa ra ở các khu vực châu Phi và Châu Mỹ, một trong các khu vực nghèo nhất trên thế giới, CCKT còn phụ thuộc quá nhiều vào sản xuất nông nghiệp. Các kết quả nghiên cứu cho thấy người dân dễ bị rủi ro cao trong quá trình phát triển nông nghiệp, vì các yếu tố thiên tai, dịch bệnh. Dẫn tới nảy sinh nhiều vấn đề xã hội bất cập như nạn đói, việc làm, DCLĐ. Đồng nghĩa với nó là cơ hội hội nhập nền kinh tế toàn cầu sẽ bị suy giảm. Do vậy cần đưa ra các chiến lược bền vững trong hoạt động phát triển kinh tế nông thôn đặc biệt là phát triển nền kinh tế phi nông nghiệp nông thôn.

Theo McCormick et al. (2003) việc đổi mới kinh tế dẫn đến sự chuyển dịch mạnh hơn đối với việc làm khu vực phi chính thức và người mới đến tuổi lao động có xu hướng tham gia nhiều hơn vào khu vực phi chính thức. Những người di cư có khả năng tài chính tốt thì dễ có cơ hội việc làm và thu nhập cao ở nước ngoài và ngược lại, những người có khả năng hạn chế về tài chính, thì cơ hội tìm kiếm một công việc có thu nhập cao là một điều rất khó khăn. McCormick et al. (2003) kết luận, có sự bất bình đẳng giữa các hộ gia đình có người di cư và không di cư khi tạo ra thu nhập đóng góp vào sự phát triển chung của địa phương cũng như

hộ gia đình. Tuyệt đại đa số các hộ gia đình có người di cư đều có các khoản chi phí cao trong sinh hoạt, xây dựng và kiến thiết công trình so với các hộ không có lực lượng tham gia di cư. Điều này tạo nên một khoảng cách lớn về sự bất bình đẳng hay phân tầng trong các nhóm xã hội ở một khu vực địa lý nhất định ở Ai Cập.

Các nghiên cứu của Torado (1998) cũng chỉ ra sự nghèo đói ở nông thôn và mục đích chuyển dịch từ nông nghiệp sang phi nông, các vấn đề về nông nghiệp, nông thôn, lao động, nghèo đói, di cư từ nông thôn ra thành thị, phát triển nông thôn... và ảnh hưởng của các vấn đề này đối với việc phát triển KT-XH. Tạo lập những cơ sở lý thuyết cơ bản cho vấn đề lao động và chuyển dịch CCLĐ nông thôn của nhiều nước trên thế giới, trong đó có Việt Nam... Các vấn đề này một phần nào đó sẽ góp phần vào việc gợi mở những giải pháp giải quyết những vấn đề liên quan đến lao động nông thôn, phát triển nguồn nhân lực.

Các kết quả phân tích của Tổng cục thống kê và Quỹ Dân số Liên hợp quốc (2015; tr.139) và Viện xã hội học (1998), chỉ ra di cư là cầu nối, đóng góp cho sự phát triển của nơi đến và cả nơi đi thông qua việc chuyển tiền, hàng hóa, phổ biến kiến thức và công nghệ cho những người ở quê. Di cư tham gia nhiều vào mạng lưới xã hội và nhận được sự hỗ trợ cũng như đóng góp cho mạng lưới này ở cả đầu đi và đầu đến, trong số dân di cư sinh sống tại các nhà trọ, hơn 90% có người thân sống ở quê, 32% nhận được sự giúp đỡ ở nơi đến và 40% có giúp đỡ kinh tế cho những người thân sống ở quê.

Nghiên cứu của Hà Thị Phương Tiến & Hà Quang Ngọc (2000) đã tập trung phản ánh thực trạng cuộc sống của lao động nữ di cư tự do từ nông thôn ra thành thị, chỉ ra những nguyên nhân của sự lựa chọn di cư ra thành thị mưu sinh của nhóm lao động này. Đồng thời phân tích các tác động tích cực và tiêu cực của quá trình di cư tự do đối với sự phát triển KT-XH của cả nơi đi và nơi đến, đặc biệt là chú trọng tới nơi đi đó là sự

ổn định của đời sống gia đình, vấn đề xây dựng nông thôn mới. Qua đó dự báo những xu hướng tất yếu và đưa ra các giải pháp để giải quyết tình trạng di cư từ nông thôn ra thành thị.

3. CÁC TIẾP CẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Phương pháp chọn mẫu

Bước 1: Theo vị trí địa lý, địa hình, đất đai của huyện Triệu Sơn, đồng thời căn cứ vào sự phát triển kinh tế của vùng, chúng tôi tiến hành lựa chọn 2 cụm xã: xã Hợp Lý (thuộc cụm xã Trung tâm) và xã Hợp Thắng (thuộc cụm phía Nam) để khảo sát. Tiếp đó, căn cứ vào tỷ lệ DCLĐ tại địa phương chúng tôi lựa chọn 2 xã đại diện cho từng cụm xã có DCLĐ tiêu điểm, đây là 2 xã điển hình nhất về số lượng người DCLĐ trên địa bàn nghiên cứu.

Bước 2: Chọn hộ nghiên cứu tại 2 xã: Hộ nghiên cứu phải nằm trong hai xã đã được chọn, đồng thời mang tính đại diện cho các hộ trong vùng. Số mẫu điều tra được chọn có chủ đích dựa theo danh sách các hộ có người di cư, cơ cấu mẫu được chia đều cho các thôn trên địa bàn của 2 xã, đảm bảo đủ các hộ thuộc 3 nhóm hộ: nghèo, trung bình và khá.

Nghiên cứu đã chọn một phương pháp chọn mẫu phi xác suất theo cụm chia theo nhiều giai đoạn, cỡ mẫu là 385 hộ gia đình di cư tại 2 xã Hợp Lý và xã Hợp Thắng của huyện Triệu Sơn.

3.2. Phương pháp thu thập dữ liệu

(i) Đối với thông tin định tính, sử dụng phương pháp quan sát để mô tả đối tượng, để kiểm tra giả thuyết và kiểm tra thông tin từ các phương pháp khác, nhằm làm rõ hơn và bổ sung các thông tin mà tác giả thu thập được trong quá trình nghiên cứu của mình.

(ii) Phỏng vấn sâu 15 trường hợp bao gồm các đối tượng là những người DCLĐ và không DCLĐ, thân nhân ở lại quê nhà cung cấp những thông tin tại thời điểm di cư về những người thân

của họ đang di cư và không có mặt tại quê nhà, cùng với chính quyền địa phương nơi có lao động xuất cư. Cụ thể 5 trường hợp đối với người di cư, 5 trường hợp đối với người không di cư, 5 trường hợp đối với thân nhân người di cư để thu thập những ý kiến đánh giá của họ về tác động của DCLĐ tới sự chuyển dịch CCLĐ nông thôn hiện nay tại địa phương.

(iii) Công cụ thu thập thông tin là bảng hỏi được thiết kế theo một trình tự logic, gồm 45 câu hỏi. Tiến hành điều tra 385 hộ gia đình, nhằm đo lường thực trạng, các tác động, ảnh hưởng của DCLĐ tới quá trình biến đổi CCLĐ. Trong nghiên cứu, tác giả sử dụng hệ số tương quan Pearson, mô hình hồi quy logit nhị phân (Binary Logistic) để phân tích sự tương quan giữa các yếu tố, kiểm định giả thuyết.

H_0 : không có mối quan hệ giữa các biến.

H_1 : có mối quan hệ giữa các biến.

Dựa vào giá trị p (p -value) để kết luận là chấp nhận hay bác bỏ giả thuyết H_0 dựa trên mức độ tin cậy nhất định (thông thường $p < 0,05$).

p -value (sig.) $\leq \alpha$ (mức ý nghĩa 0,05) $\rightarrow$ bác bỏ giả thuyết H_0 . Có mối quan hệ có ý nghĩa giữa các biến cần kiểm định.

p -value (sig.) $> \alpha$ (mức ý nghĩa 0,05) $\rightarrow$ chấp nhận H_0 . Không có mối quan hệ giữa các biến cần kiểm định.

Bảng 1: Đặc điểm của hộ gia đình và người cung cấp thông tin trong mẫu khảo sát

Xã khảo sát	Hợp Lý		Hợp Thắng	
	N (người)	(%)	N (người)	(%)
Đặc điểm				
1. Giới tính				
Nam	87	43,5	81	43,9

Nữ	113	56,5	104	56,2
Tổng	200	100,0	185	100,0
2. Độ tuổi				
Từ 18 đến 25	61	30,5	54	29,2
Từ 26 đến 35	76	38,0	71	38,4
Từ 36 đến 45	57	28,5	52	28,1
Từ 46 đến 60	6	3,0	8	4,3
Tổng	200	100,0	185	100,0
3. Trình độ học vấn				
Cấp 1	5	2,5	4	2,2
Cấp 2	36	18,0	35	18,9
Cấp 3	159	79,5	146	78,9
Tổng	200	100,0	185	100,0
4. Trình độ chuyên môn				
Không có trình độ chuyên môn	137	68,5	141	76,2
Trung cấp trở lên	63	31,5	44	23,8
Tổng	200	100,0	185	100,0
5. Mức sống hộ gia đình				
Nghèo	9	4,5	13	7,0
Trung bình	39	19,5	47	25,4
Khá giả	133	66,5	115	62,2
Giàu	19	9,5	10	5,4
Tổng	200	100,0	185	100,0
6. Thu nhập hộ gia đình				

Dưới 1 triệu	0	0,0	0	0,0
Từ 1 triệu đến dưới 3 triệu	52	26,0	31	16,8
Từ 3 triệu đến dưới 5 triệu	89	44,5	104	56,2
Từ 5 triệu đến dưới 10 triệu	44	22,0	37	20,0
Trên 10 triệu	15	7,5	13	7,0
Tổng	200	100,0	185	100,0
7. Cơ cấu nghề nghiệp hộ gia đình				
Nông nghiệp	127	63,5	135	73,0
Hỗn hợp	31	15,5	28	15,1
Phi nông	42	21,0	22	11,9
Tổng	200	100,0	185	100,0

(Nguồn: Số liệu khảo sát của nghiên cứu)

Sau khi khảo sát và thu về được 385 đơn vị mẫu. Toàn bộ thông tin thu được từ bảng hỏi sẽ được tổng hợp, mã hoá, nhập, làm sạch và sẽ được xử lý qua phần mềm SPSS version 22.0 theo các biến số cơ bản. Kết quả cho thấy, nhìn chung chất lượng số liệu đảm bảo độ tin cậy, logic, đáp ứng yêu cầu đặt ra của nghiên cứu.

4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

4.1. Tác động đến cơ cấu lao động và vai trò các thành viên trong hộ gia đình

Kết quả phân tích số liệu khảo sát cho thấy DCLĐ có ảnh hưởng đến CCLĐ và thay đổi vai trò của các thành viên trong gia đình. Số liệu (Bảng 2) cho thấy nhận định của người dân về mức độ ảnh hưởng của DCLĐ đến CCLĐ và sự biến đổi các vai trò của các thành viên trong hộ gia đình.

Bảng 2. Tác động của DCLĐ đối với cơ cấu lao động và vai trò của các thành viên trong hộ gia đình*Đơn vị tính: %*

Tác động của DCLĐ			Số lượng người đi DCLĐ		Tổng
			Nhiều	Ít	
Cơ cấu lao động trong gia đình bị thay đổi**	Đồng ý	N	301	53	354
		%	93,8%	82,8%	91,9%
Tổng	Không đồng ý	N	20	11	31
		%	6,2%	17,2%	8,1%
		N	321	64	385
		%	100,0%	100,0%	100,0%
Biến đổi các vai trò trong gia đình**	Đồng ý	N	289	49	338
		%	90,0%	76,6%	87,8%
Tổng	Không đồng ý	N	32	15	47
		%	10,0%	23,4%	12,2%
		N	321	64	385
		%	100,0%	100,0%	100,0%
Thiếu người gánh vác các trọng trách trong gia đình**	Đồng ý	N	282	50	332
		%	87,9%	78,1%	86,2%
Tổng	Không đồng ý	N	39	14	53
		%	12,1%	21,9%	13,8%
		N	321	64	385
		%	100,0%	100,0%	100,0%
Có sự thay đổi về phân công công việc trong gia đình**	Đồng ý	N	282	49	331
		%	87,9%	76,6%	86,0%
Tổng	Không đồng ý	N	39	15	54
		%	12,1%	23,4%	14,0%

		N	321	64	385
		%	100,0%	100,0%	100,0%
Thiếu lực lượng lao động chính vào mùa vụ**	Đồng ý	N	276	47	323
		%	86,0%	73,4%	83,9%
Tổng	Không đồng ý	N	45	17	62
		%	14,0%	26,6%	16,1%
		N	321	64	385
		%	100,0%	100,0%	100,0%

(Mức ý nghĩa thống kê: * $p < 0,1$ ** $p < 0,05$ *** $p < 0,01$)

(Nguồn: Số liệu khảo sát của nghiên cứu)

Phân tích tương quan giữa biến số độc lập và phụ thuộc cho thấy hệ số tương quan Pearson là $r = 0,270$; $t = 2,967$; $p < 0,05$ thể hiện mối quan hệ thuận chiều, theo đó số lượng người DCLĐ càng nhiều thì tác động của nó đến sự thay đổi CCLĐ trong các hộ gia đình càng lớn.

Đối với tác động đến vai trò các thành viên trong hộ gia đình, hệ số tương quan Pearson $r = 0,344$; $t = 2,068$; $p < 0,05$ phản ánh mối quan hệ thuận giữa số lượng DCLĐ và sự biến đổi các vai trò trong các hộ gia đình.

Tương tự, DCLĐ cũng làm giảm đi số người gánh vác các trọng trách gia đình. Hệ số tương quan Pearson trong mẫu là $r = 0,344$; $t = 1,143$; $p < 0,05$ cho thấy số lượng người DCLĐ trong hộ gia đình càng nhiều thì tác động của nó đến sự thay đổi trọng trách càng lớn.

Tác động đến sự thay đổi về phân công công việc trong gia đình, hệ số tương quan Pearson $r = 0,861$; $t = 1,956$; $p < 0,05$ cũng phản ánh mối quan hệ thuận giữa số lượng DCLĐ và sự thay đổi về phân công công việc trong gia đình. Mối tương quan này có ý nghĩa về mặt thống kê.

Tác động của DCLĐ đến tình trạng hộ thiếu LLLĐ chính vào mùa vụ (hệ số Pearson $r = 0,137$; $t = 2,507$; $p < 0,05$). Hộ có nhiều lao động di cư càng thiếu lao động và ảnh hưởng đến phân công lao động trong gia đình.

Như đã phân tích ở trên, xã Hợp Lý và Hợp Thắng là những xã thuần nông trên địa bàn huyện Triệu Sơn, đặc biệt là xã Hợp Thắng, lực lượng tham gia vào sản xuất nông nghiệp chủ yếu là nữ giới nhưng có rất nhiều lao động nữ trên địa bàn di cư đến nơi khác tìm việc làm để có thêm thu nhập cho gia đình. Đặc biệt trong những năm gần đây, thị trường lao động trong nước và quốc tế có nhu cầu tuyển dụng lao động nữ trong các ngành nghề công nghiệp nhẹ (dệt may, giày da,...) nhiều hơn so với nam giới. Cũng chính điều này đã gia tăng đáng kể tỷ lệ nữ đi DCLĐ trong các hộ gia đình tại địa bàn huyện Triệu Sơn, ảnh hưởng đến tình hình sản xuất kinh tế hộ gia đình vào mùa vụ trong năm.

Thực trạng này được phản ánh qua số liệu khảo sát được trình bày trong Bảng 3 dưới đây, xem xét tỷ lệ hộ gia đình có thuê thêm lao động.

Bảng 3. Tỷ lệ hộ gia đình thuê thêm lao động phân theo giới tính của lao động di cư

Đơn vị tính: %

Giới tính người di cư năm 2015**	Tình trạng thuê lao động		Tổng
	% có thuê lao động	% không thuê lao động	
N	146	28	174
Nam	%	42,6%	66,7%
N	197	14	211
Nữ	%	57,4%	33,3%
Tổng	N	343	42
	%	100,0%	100,0%

(Mức ý nghĩa thống kê: * $p < 0,1$ ** $p < 0,05$ *** $p < 0,01$)

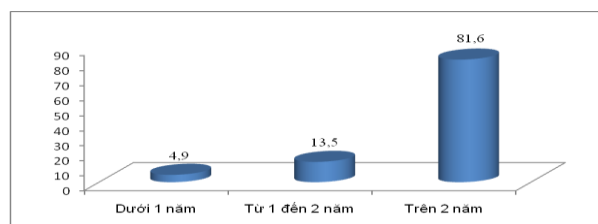
(Nguồn: Số liệu khảo sát của nghiên cứu)

Kết quả cho thấy có sự khác biệt về giới tính của người di cư trong việc thuê lao động của hộ gia đình, theo đó 57,4% hộ gia đình có lao động nữ di cư phải thuê lao động so với 42,6% hộ gia đình có nam giới đi làm ăn xa, với mức ý nghĩa thống kê $p < 0,05$.

Khi phụ nữ rời gia đình tham gia vào thị trường lao động, các công việc trong hộ trước đây vốn do người phụ nữ thực hiện như: giặt hái, bón phân, làm cỏ, chăn nuôi,... thì nay các công việc này bị thay đổi và trao cho các thành viên khác trong gia đình hoặc buộc phải thuê mướn lao động của địa phương. Trong khi, tỷ lệ hộ gia đình có lao động nữ di cư khá cao, tỷ lệ hộ có nam giới ở lại tương đương nhưng tỷ lệ thuê lao động vẫn còn cao.

4.2. Di cư lao động góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động nghề nghiệp

Từ quá trình điều tra bảng hỏi, kết hợp với phỏng vấn sâu và thảo luận nhóm cho thấy những hộ gia đình có người DCLĐ gặp một số khó khăn nhất định đó là tình trạng thiếu hụt nguồn lao động trong sản xuất nông nghiệp và công việc lao động chính của các hộ gia đình, tác động không nhỏ đến năng suất và chất lượng nông sản ở địa phương. Nguyên nhân chính tác động đến sự thiếu hụt lao động này là do LLLĐ đi làm ăn xa chưa quay trở lại quê hương, do đó lực lượng lao động của hộ bị thiếu hụt, đồng thời phải điều chỉnh. Với các hộ gia đình có thành viên đi làm ăn ở bên ngoài trong một khoảng thời gian dài (81,6% trường hợp đi trên 2 năm) thì lao động di cư không quay trở lại quê hương để tham gia vào quá trình sản xuất, dẫn đến sự thiếu hụt một lực lượng lớn lao động tại các hộ gia đình ở địa phương.



Biểu đồ 1: Tỷ lệ hộ phân theo thời gian di cư của các hộ gia đình (%)

(Nguồn: Số liệu khảo sát của nghiên cứu)

Khi nhận định về tác động của DCLĐ đến tình hình sản xuất của nông hộ, kết quả thu được cho thấy DCLĐ gây ra sự thiếu hụt LLLĐ trong năm (97,7%), thiếu người quản lý (77,7%); thiếu người có kinh nghiệm và kỹ năng trong sản xuất (80,8%) trong các hộ gia đình được khảo sát.

Tuy nhiên, việc các hộ gia đình có thể thuê lao động hay không thuê lao động phụ thuộc vào nhiều yếu tố. Dựa trên số liệu khảo sát, nghiên cứu sinh đã tiến hành ước lượng mô hình hồi quy đa biến logit nhị phân (Binary Logistic) dự báo xác suất hộ gia đình phải thuê lao động khi các thành viên di cư.

Phương trình của mô hình Logistic nhị phân:

$$\text{Prob}(Y=1|X) = e^z / (1 + e^z)$$

Biến phụ thuộc trong mô hình là xác suất thuê lao động của hộ gia đình, biến phụ thuộc nhận giá trị 1 và 0 (nhị phân) trong đó:

$Y = 1$ khi hộ gia đình có thuê lao động vào mùa vụ

$Y = 0$ là hộ gia đình không thuê lao động vào mùa vụ

$$\ln[p(x)/1-p(x)] = \beta_0 + \beta_1 X_1 + \beta_2 X_2 + \beta_3 X_3 + \dots + \beta_n X_n + \varepsilon$$

Trong đó:

$p(x)$ là xác suất biến phụ thuộc nhận giá trị từ 0 đến 1

$X_1, X_2, X_3, \dots, X_n$ là các biến số độc lập có trong mô hình

$\beta_0, \beta_1, \beta_2, \beta_3, \dots, \beta_n$ là hệ số hồi quy cần được ước lượng (β_0 là hằng số)

ε là sai số đo lường tác động của các biến số chưa đưa vào mô hình

Các biến số độc lập được xem xét bao gồm: đặc điểm di cư của hộ gia đình như số lượng lao động di cư, thời gian di cư, nơi đến của lao động di cư, cũng như các đặc điểm của hộ gia đình trong mẫu, ... Cụ thể là:

Biến NOIDENCUADICU của người lao động là biến giả nhận giá trị là 1 nếu nơi đến của di cư ở nước ngoài và 2 nếu nơi đến của di cư ở

thành phố lớn trong nước. Biến NOIDENCUADICU được đưa vào mô hình nhằm xác định xem trong thực tế có sự khác biệt về nơi đến của người di cư đến việc thuê lao động hay không.

Biến THOIGIANDIDICU của người lao động là biến giả nhận giá trị là 1 nếu thời gian di cư dưới 2 năm và 2 nếu thời gian di cư trên 2 năm. Biến THOIGIANDIDICU được đưa vào mô hình nhằm xác định xem trong thực tế có sự khác biệt về thời gian đi di cư đến việc thuê lao động vào mùa vụ hay không. Những người đi làm ăn xa ở quê hương lâu hơn thì có khả năng hộ gia đình phải thuê lao động càng lớn hơn.

Biến SOLUONGDIDICU của người lao động là biến giả nhận giá trị là 1 nếu số lượng đi di cư nhiều và 2 nếu số lượng đi di cư ít. Biến SOLUONGDIDICU được đưa vào mô hình nhằm xác định xem trong thực tế có sự khác biệt về số lượng lao động di cư của hộ đi đến việc thuê lao động.

Yếu tố đặc điểm hộ gia đình bao gồm các biến loại hộ gia đình theo nghề nghiệp, mức sống của hộ, số người ăn theo trong hộ. NGHENGHIEPHOGIADINH là biến giả nhận giá trị 1 nếu nghề nghiệp hộ là thuần nông và 2 nếu nghề nghiệp hộ là phi nông. Biến NGHENGHIEPHOGIADINH được đưa vào mô hình nhằm xác định xem trong thực tế có sự ảnh hưởng của biến này đến việc thuê lao động hay không?

Biến MUCSONGHOGIADINH là biến giả nhận giá trị 1 nếu mức sống hộ gia đình là nghèo, 2 nếu mức sống hộ gia đình là trung bình và 3 nếu mức sống hộ gia đình là khá giả. Biến MUCSONGHOGIADINH được đưa vào mô hình nhằm xác định xem trong thực tế sự khác biệt về mức sống giữa các nhóm hộ có ảnh hưởng đến xác suất thuê lao động của hộ hay không?

Biến SONGUOIANTHEOTRONGHO được đưa vào mô hình nhằm xác định xem trong thực tế xem gánh nặng phụ thuộc (ăn theo) của hộ gia đình có ảnh hưởng đến việc thuê thêm lao động.

Bảng 4. Mô tả các biến số độc lập trong phân tích

Tên biến số độc lập	Định nghĩa
Nơi đến của di cư	Nước ngoài = 1, Trong nước = 2 (biến đối chứng)
Số lượng lao động di cư	Nhiều = 1, Ít = 2 (biến đối chứng)
Thời gian di cư	Đi dưới 2 năm = 1 (biến đối chứng); đi trên 2 năm = 2
Nghề nghiệp hộ gia đình	Nông nghiệp = 1, Phi nông = 2 (biến đối chứng)
Mức sống hộ gia đình	Nghèo = 1 (biến đối chứng), trung bình = 2, khá giả = 3
Số người ăn theo trong hộ	Trên 2 người = 1, dưới 2 người = 2 (biến đối chứng)

Bảng 5. Đặc điểm di cư và việc thuê lao động của hộ gia đình

Đơn vị tính: %

Các biến số		Hộ gia đình phải			Tổng
		thuê lao động			
		Thuê	Không thuê		
Nơi đến của di cư***	Ở nước ngoài	N	186	15	201
		%	54,2%	35,7%	52,2%
	Thành phố lớn trong nước	N	157	27	184
		%	45,8%	64,3%	47,8%
Tổng		N	343	42	385
		%	100,0%	100,0%	100,0%
Số	Nhiều	N	301	20	321

lượng đi di cư***	Ít	%	87,8%	47,6%	83,4%
		N	42	22	64
		%	12,2%	52,4%	16,6%
Tổng		N	343	42	385
		%	100,0%	100,0%	100,0%
Thời gian đi di cư***	Dưới 2 năm	N	45	26	71
		%	13,1%	61,9%	18,4%
	Trên 2 năm	N	298	16	314
		%	86,9%	38,1%	81,6%
Tổng		N	343	42	385
		%	100,0%	100,0%	100,0%
Nghề nghiệp hộ gia đình **	Nghề nông	N	247	19	266
		%	72,0%	45,2%	69,1%
	Nghề phi nông	N	96	23	119
		%	28,0%	54,8%	30,9%
Tổng		N	343	42	385
		%	100,0%	100,0%	100,0%
Mức sống hộ gia đình **	Nghèo	N	5	8	13
		%	1,5%	19,0%	3,4%
	Trung bình	N	108	20	128
		%	31,5%	47,6%	33,2%
	Khá giả	%	230	14	244
		N	67,1%	33,3%	63,4%
Tổng		N	343	42	385
		%	100,0%	100,0%	100,0%
Số người ăn theo	Trên 2 người	N	228	11	239
		%	66,5%	26,2%	62,1%

trong hộ**	Dưới 2 người	N	115	31	146
		%	33,5%	73,8%	37,9%
Tổng		N	343	42	385
		%	100,0%	100,0%	100,0%

(Mức ý nghĩa thống kê: * $p < 0,1$ ** $p < 0,05$ *** $p < 0,01$)

(Nguồn: Số liệu khảo sát của nghiên cứu)

Kết quả kiểm định thống kê với hệ số tương quan Pearson và mức ý nghĩa thống kê $p < 0,05$ cho thấy có mối quan hệ giữa đặc điểm DCLĐ với tỷ lệ các hộ gia đình thuê hoặc không thuê lao động. Đây cũng là một bước quan trọng để ước lượng mô hình logistic ở bước tiếp theo trong nghiên cứu.

Bảng 6 và 7 dưới đây trình bày kết quả phân tích tương quan giữa các biến số độc lập và phụ thuộc qua ma trận tương quan. Có thể nhận thấy biến thuê lao động của hộ gia đình có mối tương quan tỷ lệ thuận với biến thời gian di cư và biến số người ăn theo trong hộ gia đình. Ngược lại giữa biến mức sống hộ gia đình và biến thuê lao động lại có mối quan hệ nghịch... Đánh giá chung kết quả phân tích tương quan cho thấy các biến có quan hệ với nhau do đó sẽ được đưa vào mô hình để giải thích cho biến phụ thuộc.

Bảng 6. Ma trận tương quan giữa các yếu tố đặc điểm di cư và việc thuê lao động của hộ gia đình

		NOI ĐẾN	THỜI GIAN DI CƯ	SỐ LƯỢNG ĐI DI CƯ	THUÊ LAO ĐỘNG VÀO MÙA VỤ
NOI ĐẾN	Pearson Correlation	1	,240**	-,246**	,116*
	Sig.		,000	,000	,023
	N	385	385	385	385
THỜI GIAN	Pearson Correlation	,240**	1	-,237**	,392**

DI CƯ	Sig.	,000	,000	,000
	N	385	385	385
SỐ LƯỢNG ĐI DI CƯ	Pearson Correlation	-,246**	-,237**	1
	Sig.	,000	,000	,000
	N	385	385	385
THUÊ LAO ĐỘNG VÀO MÙA VỤ	Pearson Correlation	,116*	,392**	,336**
	Sig.	,023	,000	,000
	N	385	385	385

(Mức ý nghĩa thống kê: * $p < 0,1$ ** $p < 0,05$ *** $p < 0,01$)

(Nguồn: Số liệu khảo sát của nghiên cứu)

Bảng 7. Ma trận tương quan giữa đặc điểm hộ gia đình và thuê lao động

		NGHỀ NGHIỆP HỘ GIA ĐÌNH	MỨC SỐNG HỘ GIA ĐÌNH	SỐ NGƯỜI ĂN THEO TRONG HỘ	THUÊ LAO ĐỘNG VÀO MÙA VỤ
NGHỀ NGHIỆP HỘ GIA ĐÌNH	Pearson Correlation	1	-,075	,056	,181**
	Sig.		,142	,269	,000
	N	385	385	385	385
MỨC SỐNG HỘ GIA ĐÌNH	Pearson Correlation	-,075	1	-,653**	-,288**
	Sig.	,142		,000	,000
	N	385	385	385	385
SỐ NGƯỜI ĂN THEO TRONG HỘ	Pearson Correlation	,056	-,653**	1	,259**
	Sig.	,269	,000		,000
	N	385	385	385	385

THUÊ LAO ĐỘNG VÀO MÙA VỤ	Pearson Correlation	,181**	-,288**	,259**	1
	Sig.	,000	,000	,000	
	N	385	385	385	385

Mức ý nghĩa thống kê: * $p < 0,1$ ** $p < 0,05$ *** $p < 0,01$)

(Nguồn: Số liệu khảo sát của nghiên cứu)

Số liệu trên Bảng 8 trình bày kết quả mô hình hồi quy logistic với biến phụ thuộc là thuê lao động vào mùa vụ. Mô hình có ý nghĩa thống kê với $p < 0,01$, $R^2 = 23,1\%$ cho biết các biến độc lập trong mô hình có thể giải thích được 23,1% sự thay đổi của biến phụ thuộc theo sự biến thiên của biến độc lập trong mô hình. Kết quả cho thấy nơi đến ở nước ngoài có xác suất thuê lao động vào mùa vụ cao gấp 3,108 lần so với nơi đến là các thành phố lớn trong nước, nếu ảnh hưởng của các yếu tố khác trong mô hình không đổi. Khác biệt trên có ý nghĩa thống kê $p < 0,01$ tương ứng với 99% khoảng tin cậy ($OR = 3,108$, 99% $CI = 6,35-78,8$)¹. Như vậy, việc thuê lao động vào mùa vụ chịu tác động bởi nơi đến của người di cư, theo đó nơi đến ở nước ngoài có các xu hướng thuê lao động cao hơn so với nơi đến của người di cư ở thành phố lớn trong nước.

Số lượng đi di cư nhiều có xác suất thuê lao động vào mùa vụ cao gấp 2,756 lần so với số lượng đi di cư ít, nếu ảnh hưởng của các yếu tố khác trong mô hình không đổi. Khác biệt trên có ý nghĩa thống kê $p < 0,01$ tương ứng với 99% khoảng tin cậy ($OR = 2,756$, 99%, $CI = 5,39-45,9$). Như vậy, việc thuê lao động vào mùa vụ chịu tác động bởi số lượng đi di cư, theo đó số lượng đi di cư nhiều có các xu hướng thuê lao động cao hơn so với số lượng người

đi di cư ít.

Bảng 8. Kết quả ước lượng mô hình logistic về các yếu tố đặc điểm di cư tác động đến việc thuê lao động của hộ gia đình

Biến số độc lập		Odds Ratio	Mức ý nghĩa (p)
Nơi đến của di cư	Ở nước ngoài	3,108	0,000
	Thành phố lớn trong nước (nhóm đối chứng)		
Số lượng đi di cư	Nhiều	2,756	0,000
	Ít (nhóm đối chứng)		
Thời gian đi di cư	Dưới 2 năm (nhóm đối chứng)		
	Trên 2 năm	0,038	0,000
Số quan sát N		385	
Prob> Chi2		0,000	
Pseudo R2		23,1%	
Loglikelihood		164,062	

(Mức ý nghĩa thống kê: * $p < 0,1$ ** $p < 0,05$ *** $p < 0,01$)

(Nguồn: Số liệu khảo sát của nghiên cứu)

Thời gian di cư trên 2 năm có xác suất thuê lao động vào mùa vụ cao gấp 0,038 lần so với số thời gian di cư dưới 2 năm, nếu ảnh hưởng của các yếu tố khác trong mô hình không đổi. Khác biệt trên có ý nghĩa thống kê $p < 0,01$ tương ứng với 99% khoảng tin cậy ($OR = 0,038$, 99% $CI = 0,01-0,11$). Như vậy, việc thuê lao động vào mùa vụ chịu tác động bởi thời gian di cư, theo đó thời gian di cư trên 2 năm có các xu hướng thuê lao động cao hơn so với thời gian di cư dưới 2 năm.

¹ Trị số p-value (sig.) = 0,01 có nghĩa là khả năng mà kết luận đó sai là 1%, hay khả năng mà kết luận đó đúng là 99% (lấy 1 trừ cho 0,01). Khi trị số p càng nhỏ thì mức độ ảnh hưởng càng có ý nghĩa và độ tin cậy của kết luận càng cao.

Bảng 9. Dự đoán kết quả mô hình logistic về các yếu tố đặc điểm di cư tác động đến việc thuê lao động vào mùa vụ

Quan sát	Dự đoán			Tỷ lệ dự đoán đúng
	Thuê lao động vào mùa vụ			
	1.00	0.00		
Thuê lao động vào mùa vụ	1.00	332	11	96,8
	0.00	15	27	64,3
Tỷ lệ phần trăm tổng thể dự đoán đúng				93,2

(Nguồn: Số liệu khảo sát của nghiên cứu)

Bảng trên cho kết quả phân tích của biến phụ thuộc thuê lao động vào mùa vụ. Cột quan sát cho kết quả về 2 giá trị của biến này: 0 và 1. Cột dự đoán cho giá trị tiên đoán của biến thuê lao động dựa trên mô hình. Bảng này cho giá trị tiên đoán đúng của mô hình so với thực tế quan sát. Trong trường hợp này, mô hình đã tiên đoán đúng 332 trường hợp đối với thuê lao động vào mùa vụ bằng 1 và tiên đoán sai 11 trường hợp. Do đó, kết quả tiên đoán đúng là $332/343 = 96,8\%$. Tương tự, mô hình đã tiên đoán đúng 27 trường hợp không thuê lao động vào mùa vụ bằng 0 và tiên đoán sai 15 trường hợp, kết quả tiên đoán đúng là $27/42 = 64,3\%$. Từ đó ta tính được tỷ lệ dự đoán đúng của toàn bộ mô hình là: $(332+27)/(332+27+11+15) = 359/385 = 93,2\%$. Tỷ lệ phần trăm dự đoán tổng thể cho thấy tỷ lệ tiên đoán đúng của mô hình, trong trường hợp này là 93,2%. So với kết quả của Block 0, kết quả cho thấy mô hình tiên đoán tốt hơn (từ 89,1%-93,2%).

Bảng 10. Kết quả ước lượng mô hình logistic về các yếu tố đặc điểm hộ gia đình tác động đến việc thuê lao động của hộ gia đình

Biến số độc lập		Odds Ratio	Mức ý nghĩa (p)
Hộ gia đình	Nghề nông	2,358	0,021
	Nghề phi nông (nhóm đối chứng)		
Mức sống hộ gia đình	Nghèo (nhóm đối chứng)		
	Trung bình		
	Khá giả	1,370 6,608	0,524 0,010
Số người ăn theo trong hộ	Trên 2 người	3,699	0,027
	Dưới 2 người (nhóm đối chứng)		
Số quan sát N		385	
Prob> Chi2		0,004	
Pseudo R2		10,5%	
Loglikelihood		222,566	

(Mức ý nghĩa thống kê: *p<0,1 **p<0,05 ***p<0,01)

(Nguồn: Số liệu khảo sát của nghiên cứu)

Bảng 10 trình bày kết quả mô hình hồi quy logistic với biến phụ thuộc là thuê lao động vào mùa vụ. Mô hình có ý nghĩa thống kê với $p < 0,05$, $R^2 = 10,5\%$ cho biết các biến độc lập trong mô hình có thể giải thích được 10,5% sự thay đổi của biến phụ thuộc theo sự biến thiên của biến độc lập trong mô hình. Kết quả cho thấy nghề nông có xác suất thuê lao động vào mùa vụ cao gấp 2,358 lần so với nghề phi nông, nếu ảnh hưởng của các yếu tố khác trong mô hình không đổi. Khác biệt trên có ý nghĩa thống kê $p < 0,05$ tương ứng với 95% khoảng tin

cây ($OR = 2,358$, $95\% CI = 1,14-4,89$). Như vậy, việc thuê lao động vào mùa vụ chịu tác động bởi nghề nghiệp hộ gia đình, theo đó nghề nông có các xu hướng thuê lao động cao hơn so với nghề phi nông.

5. THẢO LUẬN

Quá trình DCLĐ hiện nay tại các hộ gia đình trên địa bàn huyện Triệu Sơn đã tác động mạnh mẽ đến sự chuyển dịch CCLĐ nông thôn trên địa bàn nghiên cứu. DCLĐ hiện nay vẫn được coi là một chiến lược sinh kế của nhiều hộ gia đình, so với thu nhập một nắng hai sương từ nông nghiệp, bệnh tật dịch bệnh và các rủi ro về thiên tai thì việc DCLĐ đã và đang mang lại những hiệu quả cao so với hoạt động trong nông nghiệp. Nhiều hộ gia đình nhận định có cuộc sống và điều kiện kinh tế tốt hơn so với trước khi chưa DCLĐ, so sánh giữa các hộ có người DCLĐ và hộ không có người DCLĐ, sự chuyển dịch này khá rõ rệt. Những hộ gia đình có người DCLĐ cuộc sống, thu nhập, điều kiện kinh tế đều tốt hơn trước. Điều này thể hiện những đóng góp trong hoạt động kinh tế mà người DCLĐ mang lại thông qua yếu tố tiền gửi về.

Quá trình DCLĐ đã giúp người di cư tích lũy được những hiểu biết từ thực tế thị trường lao động, cùng với số vốn có được, giúp họ có thêm điều kiện để chuyển dịch nghề nghiệp từ nông nghiệp sang phi nông nghiệp, tạo ra sự chuyển dịch CCLĐ nông thôn tại địa bàn nghiên cứu.

Sự thiếu hụt lao động vào mùa vụ đang trở thành một thực tế diễn ra phổ biến hiện nay tại địa bàn khảo sát. Như đã nói ở trên, quá trình DCLĐ góp phần đáng kể vào thu nhập kinh tế hộ và góp phần làm chuyển dịch nghề nghiệp, chuyển dịch CCLĐ tại địa phương. Tuy nhiên, chính tác động của DCLĐ hiện nay gây ra sự thiếu hụt lao động vào mùa vụ chính trong năm. Phần đông các hộ gia đình đều nhận định phải thuê lao động vào mùa vụ do những lao động chính trong gia đình đều đi làm ăn xa ở địa phương. Số lao động ở lại chủ yếu là người già

và trẻ em nhỏ nên không thể thực hiện được các công việc nặng nhọc, buộc họ phải thuê lao động ngoài để trợ giúp gia đình.

DCLĐ tác động đến đời sống và phân công lao động trong các hộ gia đình có người di cư. Trong nghiên cứu đã chỉ ra, ở các hộ gia đình có nữ DCLĐ, các công việc mà trước đây phụ nữ thường đảm nhận, thì sau khi họ DCLĐ, các công việc này lại đặt nặng trọng trách lên người thân ở lại (con cái, ông bà hoặc chồng). Đối với hộ gia đình có nam DCLĐ thì kết quả cho thấy ngược lại, trọng trách và gánh nặng lại đặt lên vai người phụ nữ, phụ nữ ngoài việc phải đảm nhận các công việc trước đây, thì hiện tại sau khi người chồng đi DCLĐ, nhiều công việc khác phụ nữ phải nhận thêm. Như vậy, đã có sự phân công lại lao động trong các hộ gia đình từ sau khi có người DCLĐ.

Xu hướng chuyển dịch CCLĐ nông thôn trên địa bàn Triệu Sơn trong những năm tới sẽ còn tiếp tục tiếp diễn dưới tác động của DCLĐ. Cùng với quá trình phát triển kinh tế thị trường, chênh lệch về mức sống giữa thành thị và nông thôn, cơ hội tìm kiếm việc làm sẽ tiếp tục tác động không nhỏ đến luồng di chuyển lao động từ nông thôn Triệu Sơn ra thành thị cũng như các thành phố lớn trong và ngoài nước. Xu hướng chuyển dịch theo hướng từ nông nghiệp sang phi nông nghiệp, trẻ hóa về độ tuổi lao động, nữ hóa di cư và chuyển dịch CCLĐ nghề nghiệp của các hộ gia đình sẽ ngày càng diễn ra mạnh mẽ và rõ nét hơn.

6. KẾT LUẬN

Trong những năm gần đây, việc đẩy mạnh CNH, HĐH thực hiện kinh tế thị trường, hội nhập quốc tế sẽ tạo ra sự biến đổi mạnh, nhanh về kinh tế - xã hội của đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Cùng với sự biến đổi kinh tế - xã hội là quá trình diễn ra sự khác biệt giữa thành thị và nông thôn, giữa các quốc gia, giữa những nơi có điều kiện kinh tế thuận lợi và phát triển với những nơi có điều kiện kinh tế còn gặp nhiều khó khăn. Sự khác biệt đó đã tạo nên lực “hút - đẩy” có tác động

trực tiếp đến quá trình DCLĐ trên địa bàn huyện Triệu Sơn nói riêng và cả nước nói chung. Đây là một trong những nguyên nhân chính tác động đến tới quá trình DCLĐ hiện nay tại địa phương. Tuy nhiên, quá trình DCLĐ đã và đang đặt ra nhiều vấn đề cần giải quyết, trong đó có vấn đề về chuyển dịch CCLĐ nông thôn. Nghiên cứu đưa ra một vài nhóm giải pháp chủ yếu nhằm góp phần giải quyết việc làm cho nông thôn huyện Triệu Sơn dưới tác động của quá trình DCLĐ như sau:

Thứ nhất, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn trong bối cảnh di cư, đặc biệt quá trình phát triển các làng nghề, doanh nghiệp nông thôn cần quan tâm nhiều hơn đến vấn đề ô nhiễm môi trường. Vì vậy, Nhà nước và chính quyền địa phương cần có những giải pháp đủ mạnh để đảm bảo chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng tích cực, đồng thời giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường sinh thái trên địa bàn huyện Triệu Sơn hiện nay.

Thứ hai, trong bối cảnh DCLĐ thì công tác đào tạo nghề cần chú ý đến đối tượng lao động trẻ di cư ra các thành phố, khu công nghiệp, đối tượng lao động ở lại là người già và trẻ em. Vì vậy, công tác điều tra khảo sát nhu cầu việc làm cho lao động nông thôn huyện Triệu Sơn phải được thực hiện thường xuyên, nắm chắc nhu cầu thực tế của người dân ở từng địa phương (thôn, xã) và của doanh nghiệp. Để thực hiện tốt điều này, ngoài việc huy động các cơ quan chuyên môn (lao động, thống kê, nông nghiệp và phát triển nông thôn) cần kết hợp với công tác tuyên truyền, tư vấn nghề nghiệp, thông tin đến từng người dân về nhu cầu sử dụng lao động của các doanh nghiệp.

Thứ ba, trên địa bàn huyện Triệu Sơn cần tập trung đầu tư có trọng điểm vấn đề ứng dụng kỹ thuật giống, cây trồng, vật nuôi nông nghiệp. Nghiên cứu, ứng dụng chuyển giao khoa học công nghệ tiên tiến vào để sản xuất nhằm phục hồi và phát triển sản phẩm hàng hóa là cây trồng, vật nuôi đặc sản, các sản phẩm

truyền thống của từng thôn, xã trên địa bàn huyện Triệu Sơn. Trong quá trình ứng dụng kỹ thuật sản xuất, đặc biệt chú ý đến DCLĐ, làm cho lực lượng trẻ có trình độ kỹ thuật đã dời khỏi nông thôn và còn lại ở khu vực này là người già và trẻ em. Vì vậy, việc ứng dụng kỹ thuật sản xuất trong nông thôn sẽ gặp những khó khăn nhất định mà chính sách việc làm cho lao động nông thôn trên địa bàn huyện Triệu Sơn cần phải xem xét và tính đến trong những năm tiếp theo của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Thứ tư, lao động nông thôn rất cần được đào tạo, dạy nghề, họ cần có trình độ chuyên môn và cập nhật kiến thức để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế trong quá trình đô thị hóa. Với quan điểm con người vừa là mục tiêu, vừa là động lực của sự phát triển kinh tế xã hội. Nguồn nhân lực là yếu tố quan trọng và năng động nhất trong các nguồn lực. Vì vậy, việc nâng cao trình độ, chuyên môn kỹ thuật cho người lao động để đảm bảo quá trình thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn là yêu cầu cấp bách trước mắt cũng như lâu dài mang tính “đột phá” trong chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa nền kinh tế trên địa bàn huyện Triệu Sơn nói riêng và nước ta nói chung.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Ajaero, C. K., & Onokala, P. C. (2013). The Effects of Rural-Urban Migration on Rural Communities of Southeastern Nigeria. *International Journal Population Research*, 1–10. <https://doi.org/10.1155/2013/610193>
- Dinkelman, T. (2011). *Labor migration and structural change in rural labor markets: Evidence from Malawi*. Dartmouth University.
- Freguin-Gresh, S., White, E. T., & Losch, B. (2012). *Rural transformation and structural change: insights from developing countries facing globalization*. IFSA.
- Hà Thị Phương Tiên, & Hà Quang Ngọc. (2000).

Lao động nữ di cư tự do nông thôn - thành thị. Hà Nội: NXB Phụ nữ.

- Jakobsen, T. S. (2009). *Impacts of labor migration for rural households in a particular setting in southwest China:: Resource Distribution and Second-Generation Migrants* (Master's thesis, Norges teknisk-naturvitenskapelige universitet, Fakultet for samfunnsvitenskap og teknologiledelse, Geografisk institutt).
- Khan, J. H., Shamshad, S., & Hassan, T. (2012). Unemployment and levels of socio-economic deprivation in India: A regional perspective. *British Journal of Humanities and Social Sciences*, 3(2), 126-140.
- Lê Xuân Bá và các cộng sự. (2006). *Các yếu tố tác động đến quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn Việt Nam*. Chương trình nghiên cứu thuộc Dự án MISPA - Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Hà Nội.
- McCormick, B., & Wahba, J. (2003). Return international migration and geographical inequality: The case of Egypt. *Journal of African Economies*, 12(4), 500-532.
- Qin, H. (2009). *The impacts of rural-to-urban labor migration on the rural environment in Chongqing municipality, southwest China: Mediating roles of rural household livelihoods and community development*. University of Illinois at Urbana-Champaign.
- Rainier V. A. (2003). *Decent work in agriculture in Philippines*. Report of Asean Regional workshop 18-21 August 2003, Bangkok, International Labour Organisation.
- Reichert, C. (1993). Labour migration and rural development in Egypt. A study of return migration in six villages. *Sociologia ruralis*, 33(1), 42-60.
- Rong, Z., Yang, L., & Yuan, Y. (2012). *Labor migration choice and its impacts on households in rural China*. Research Institute of Economics and Management (RIEM), Southwestern University of Finance and Economics (SWUFE).
- Todaro, M. (1998). *Economics for a Third World*. Education publisher.
- Tổng cục thống kê và Quỹ Dân số Liên hợp quốc. (2015). *Điều tra di cư nội địa quốc gia năm 2015: Các kết quả chủ yếu*. Hà Nội: NXB Thông Tấn.
- Viện xã hội học, UNFPA và Đại học Brown. (1998). *Di dân và Sức khỏe tại Việt Nam*. Báo cáo hội thảo, Hà Nội, 15-17/12/1998.